

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BÀY BÀY & CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	104.982.623.765	111.033.976.961	485.282.350.196	342.953.346.869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	380.000	-	883.267.979	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	32	104.982.243.765	111.033.976.961	484.399.082.217	342.953.346.869
4. Giá vốn hàng bán	11	33	88.073.518.132	73.185.901.606	363.373.855.920	240.542.936.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.908.725.633	37.848.075.355	121.025.226.297	102.410.410.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.517.187.770	2.511.148.519	92.757.097.509	30.847.496.219
7. Chi phí tài chính	22	35	2.510.881.194	3.060.965.904	13.852.440.785	1.366.185.461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.771.913.034	113.699.115	5.535.987.681	116.185.461
8. Chi phí bán hàng	24		2.181.359.305	1.059.028.954	5.930.595.779	4.178.184.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.856.630.764	1.944.618.023	19.034.875.930	8.742.227.026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.877.042.140	34.294.610.993	174.964.411.312	118.971.309.740
11. Thu nhập khác	31	36	814.878.672	139.884.918	2.707.064.234	3.246.711.078
12. Chi phí khác	32	37	941.914.472	68.683.708	8.313.033.615	378.496.032
13. Lợi nhuận khác	40		(127.035.800)	71.201.210	(5.605.969.381)	2.868.215.046
14. Phần lời hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	38	-	331.989.134	-	356.113.535

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY & CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.750.006.340	34.697.801.337	169.358.441.931	122.195.638.321
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	7.392.806.417	7.718.926.911	38.983.049.466	12.216.895.587
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		(1.628.243.981)	1.267.385.114	6.861.458.036	16.381.019.346
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.014.556.096)	25.711.489.312	123.513.934.429	93.597.723.388
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(718.460.868)	536.229.560	1.900.600.710	2.356.233.202
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(296.095.228)	25.175.259.752	121.613.333.719	91.241.490.186
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	(19)	1.694	8.042	6.141



Nguyễn Thị Anh Thư
Kế Toán Trưởng



Đoàn Tường Triệu
Giám Đốc điều hành